SPECIAL USE S.E. ASIA 1:100,000

EDITION 2-TPC (29 ETB)
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 2-TPC (29 ETB)

SHEET 6231
SERIES L607

Distribution Restricted
Unclassified US Army maps of foreign areas at scales of 1:250,000 or larger are restricted to uses with the US Government. Apply to DSCS, Ft Sill, Oklahoma for instructions on release outside the US Government.

VIETNAM; CAMBODIA STOCK NO. L607X6231****02

LEGEND — CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1968
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1968

FOR CAMBODIA LEGEND SEE ADJOINING MAP IN CAMBODIA

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.

Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

ROADS — *ĐƯỜNG-SÁ*

All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên, hai lối xe đi*
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi*
All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
Cart track — *Đường đừng khai-khẩn*
Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS — *DẤU-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*

National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ*
Provincial; Communal or other — *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác*

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*

Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*

Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

Bridge * — Wood — *Cầu gỗ*; Steel — *Cầu sắt*; Concrete — *Cầu xây*
Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Road on levee — *Đường đắp*
Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào; Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-thị*
Village — *Làng*
Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ; Thập-tự; Trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
Spot elevation in meters: Checked. Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* 729 *729
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Phần boundary — *Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
Delegation boundary — *Ranh giới quận*
Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* HAO LÒNG
Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

Salt evaporator — *Ruộng muối*
Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
Sand — *Cát*
Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
Large falls — *Thác lớn*
Small falls — *Thác nhỏ*
Falls
Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
Clear forest — *Rừng thưa*
Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
Palm; Brushwood — *Gốc; Bụi rậm*
Pine; Bamboo — *Thông; Tre*

Scale Tỷ-lệ 1:100,000

1 0 1 2 3 4 5 6 7 Statute Miles
1 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 Kilometers
2000 0 2000 4000 6000 8000 10000 12000 Yards
1 0 1 2 3 4 5 6 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL 10 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS 5 METERS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 10 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 5 MÉT

SPHEROID	EVEREST
GRID	1,000 METER UTM: ZONE 48
PROJECTION	TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM	MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM	INDIAN DATUM 1960

KHỐI BẦU-DỤC	*EVEREST*
Ô VUÔNG	*UTM: TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48*
HỆ-THỐNG CHIẾU	*U.T.M.*
BÌNH-ĐIỆN CHUẨN	*MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN*
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN	*HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960*

CREDITS

PREPARED BY	29TH ENGR BN US ARMY 1969
NAMES DATA BY	NGS VIETNAM
CONTROL BY	USAMSFE, NGS, VIETNAM
COMPILATION METHOD	PHOTO REDUCTION OF L7014 MAPS
PRINTED BY	29TH ENGR BN (BT) 10-69

1965 MAGNETIC DECLINATION FROM TRUE NORTH FOR CENTER OF THE SHEET IS ½° (10 MILS) EASTERLY

USERS ARE URGED TO REFER CORRECTIONS AND COMMENTS FOR INCREASING THE USEFULNESS OF THIS MAP TO COMMANDING GENERAL, US ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND, WASHINGTON, D.C. 20315

XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐÀLẠT, VIỆTNAM

DELINEATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES MUST NOT BE CONSIDERED AUTHORITATIVE
ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI CHỈ TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHẢC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES

GRID ZONE DESIGNATION
MÃNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô

48P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

XT

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Không cần số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:
Example: Thí dụ: 1217000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS	PHƯƠNG PHÁP TÌM TỌA ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN ĐỒ
SAMPLE POINT: ẤP CHUỒI NƯỚC	THÍ DỤ: ẤP CHUỒI NƯỚC
1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:	1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ: XT
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:	2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: 19
Estimate tenths from grid line to point:	Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm: 7
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:	3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: 33
Estimate tenths from grid line to point:	Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm: 8
SAMPLE REFERENCE:	THÍ DỤ: XT197338
If reporting beyond 5th N-S or 10th E-W, prefix Grid Zone Designation, as:	Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9th Bắc, Nam hay 10th Đông, Tây, hãy ghi ở đầu trước mãnh-danh như sẽ-ô: 48PXT197338

GLOSSARY — CỔ-TỪ

An	village
Ấp	village
B. Bàu	pond, swamp
Bến	landing
Bồng	lake
Cầu	bridge
Cho	market
Đồn Điền	plantation
Đồng	hill, marsh, field
Khết	primary administrative division
Kinh	canal
Núi	mountain, hill
O	creek
Ph	settlement
Phum	village
Prêk	stream
R., Rạch	stream
Rừng	forest
Sala Srŏk	srŏk office
Sóc	village
Sông	river
Srŏk	secondary administrative division
S., Suối	stream
Thanh	village
Vatt	temple
X., Xã	village
Xóm	village

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6132	6232	6332
6131	6231	6331
6130	6230	6330

Sheet 6231 falls within 1501G, NC 48-3, 1:250,000

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu, Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

Vietnam
Nam Phần Việt Nam
A. Tỉnh Tây Ninh
1. Quận Phước Ninh
2. Quận Phú Khương
3. Quận Hiếu Thiện
4. Quận Khiêm Hạnh
B. Tỉnh Bình Long
5. Quận Chơn Thanh
C. Tỉnh Bình Dương
6. Quận Tri Tâm
7. Quận Bến Cát
8. Quận Phú Hòa
D. Tỉnh Hau Nghĩa
9. Quận Trảng Bàng
10. Quận Củ Chi
Cambodia
E. Khết Svay Riêng
11. Srŏk Rŭm Duŏl
12. Srŏk Svay Teap